TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2024/HN&GĐ-ST
Ngày: 16/4/2024
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Trường.
2. Bà Lê Hoàng Mỹ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 588/2023/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST-HN&GĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐST-HN&GĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1990;

Nơi cư trú: Đ, thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Anh Trần Minh C, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Số C, đường số C, tổ C, thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* đề ngày 18/11/2023 cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của chị Nguyễn Thị Đ thể hiện:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Minh C tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và đi đến kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, giấy chứng nhận kết hôn số: 01, quyển số 01/2012, ngày 01/02/2012. Sau quá trình chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nhiều bất đồng. Nguyên nhân chủ yếu do anh C thường xuyên rượu chè về gây gỗ, chửi bới, xúc phạm chị và không quan tâm đến gia đình, vợ con. Dần về sau mâu thuẫn càng lớn, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với anh C nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị với anh C có với nhau 03 người con chung tên: Trần Phương T, sinh ngày 12/9/2012; Trần Minh P, sinh ngày 25/02/2015 và Trần Phương H, sinh ngày 27/10/2016. Khi ly hôn chị yêu cầu được là người trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 02/01/2024 chị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp vận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Trần Minh C. Tuy nhiên, anh C vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án không có quan điểm của anh Trần Minh C về yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Đ cũng như quan điểm về việc nuôi con chung, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Xét thấy, chị Đ không còn tình cảm vợ chồng với anh C. Mục đích hôn nhân không đạt được, chị Đ yêu cầu ly hôn nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn.

Về con chung: Vì anh C không có ý kiến gì về việc nuôi con, các cháu Trần Phương T, sinh ngày 12/9/2012; Trần Minh P, sinh ngày 25/02/2015 và Trần Phương H, sinh ngày 27/10/2016, nay đều đã trên 7 tuổi. Hiện tại các cháu đang ở với mẹ và các cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ, chị Đ tự nguyện tiếp tục nuôi dưỡng các cháu nên giao 03 cháu Trần Phương T, Trần Minh P và Trần Phương H cho chị Đ nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 18/11/2023, Tòa án xác định đây là vụ án *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa chị Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Còn anh Trần Minh C mặc dù đã được Tòa án đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh C đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, anh C là trường hợp được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[4] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Minh C có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nhiều bất đồng,

chị Đ anh C đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Hiện chị Đ đã xác định không còn tình cảm yêu thương gì với anh C nữa, chị nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh C. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị Đ và anh C đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị Đ là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị Đ và anh C có 03 người con chung tên Trần Phương T, sinh ngày 12/9/2012; Trần Minh P, sinh ngày 25/02/2015 và Trần Phương H, sinh ngày 27/10/2016. Hiện tại đang sống với mẹ là chị Đ tại Đ, thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Chị Đ có yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục các người con chung. Cháu T, P và H cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do vậy, xét nên giao cho chị Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 người con chung là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của chị Đ cũng như nguyện vọng của 03 cháu T, P và H.

[6] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[9] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Minh C là vụ án Hôn nhân và gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị Đ thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1 Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ ly hôn với anh Trần Minh C.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 người con chung có tên: Trần Phương T, sinh ngày 12/9/2012; Trần Minh P, sinh ngày 25/02/2015 và Trần Phương H, sinh ngày 27/10/2016 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Anh Trần Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị Đ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh C.

Chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Minh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004091, ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Chị Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi

hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Nam Chính;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đức